

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 11/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp kỹ thuật lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp kỹ thuật lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 29/TTr-SNNNT ngày 23/02/2024 và Công văn số 724/SNN-CCKL ngày 07/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 2. Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh

Đơn giá trồng rừng thay thế tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế

1. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là cơ sở để xác định số tiền của Chủ dự án phải nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

2. Trong trường hợp có sự biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên về chi phí nhân công, chi phí vật tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này. Tham mưu UBND tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn quản lý.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/3/2024.

2. Bãi bỏ Quyết định số 2690/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đơn giá bình quân trồng rừng, chăm sóc rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Chủ dự án đã có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa nộp tiền trước khi Quyết định này có hiệu lực thì phải nộp tiền theo đơn giá được quy định tại Quyết định này.

b) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế chủ dự án đã nộp vào Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp, chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công thương; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục
ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh)

Đất nhóm 2

Thực bì nhóm 2

Cự ly di chuyển 1-2km

ĐVT: Đồng

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	Khối lượng	Định mức nhân công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Tổng Dự toán (A + B)					128.101.229
A	Phần vật tư (1+2+3+4)					41.695.500
1	Cây giống		1.210			27.830.000
	Cây giống trồng chính (1.100 cây/ha)	Cây	1.100		23.000	25.300.000
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	110		23.000	2.530.000
2	Phân bón NPK		660			11.220.000
	Năm thứ nhất	Kg	220		17.000	3.740.000
	Năm thứ hai	Kg	220		17.000	3.740.000
	Năm thứ ba	Kg	220		17.000	3.740.000
3	Thuốc chống mối					660.000
	Năm thứ nhất	Kg	11,0		60.000	660.000
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ trang bị bảo hộ phụ trợ	%		5		1.985.500
B	Nhân công lao động (I+II+III+IV)	Công		376,38		86.405.729
I	Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng năm thứ 1	Công		122,70		25.600.183
1	Trồng rừng	Công		76,46		15.952.420
1.1	Phát dọn thực bì toàn diện	Công/ha	1	25,90	208.636	5.403.682
1.2	Cuốc hố (40x40x40cm)	Công/hố	1.100	16,92	208.636	3.529.710
1.3	Lấp hố (40x40x40cm)	Công/hố	1.100	5,39	208.636	1.124.550
1.4	Vận chuyên và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	Công/cây	1.100	6,47	208.636	1.349.460
1.5	Vận chuyên cây con và trồng (bầu từ 0,8kg-1,2kg)	Công/cây	1.100	18,96	208.636	3.956.580
1.6	Vận chuyên cây con và trồng dặm (bầu từ 0,8kg-1,2kg)	Công/cây	110	2,82	208.636	588.438
2	Chăm sóc năm thứ nhất			46,24		9.647.763
2.1	Phát chăm sóc lần 1	Công/ha	1	15,80	208.636	3.296.455
2.2	Xới vun gốc lần 1 ($\leq 0,8$ m)	Công/cây	1.100	5,24	208.636	1.092.420
2.3	Phát chăm sóc lần 2	Công/ha	1	10,50	208.636	2.190.682
2.4	Xới vun gốc lần 1 ($\leq 0,8$ m)	Công/cây	1.100	5,24	208.636	1.092.420
2.5	Bảo vệ rừng	Công/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
2.6	Làm đường băng trắng cản lửa thủ công	m ² /ha	1.000	2,19	208.636	456.914
II	Chăm sóc rừng trồng các (1+2+3+4)			185,11		41.917.549
1	Chăm sóc năm thứ hai			51,81		14.105.905

1.1	Phát chăm sóc lần 1	Công/ha	1	15,80	208.636	3.296.455
1.2	Xới vun gốc lần 1 (0,8-1,0m)	Công/cây	1.100	7,44	208.636	1.551.420
1.3	Vận chuyển và bón phân	Công/cây	1.100	6,47	208.636	1.349.460
1.4	Phát chăm sóc lần 2	Công/ha	1	10,50	208.636	2.190.682
1.5	Xới vun gốc lần 2 (0,8-1,0m)	Công/cây	1.100	7,44	208.636	1.551.420
1.6	Phát chăm sóc lần 3	Công/ha	1	10,50	208.636	2.190.682
1.7	Bảo vệ rừng	Công/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
1.8	Làm đường băng trắng cân lửa thủ công	m ² /ha	1.000	2,19	208.636	456.914
2	Chăm sóc năm thứ ba			76,86		16.036.208
2.1	Phát chăm sóc lần 1	Công/ha	1	13,00	208.636	2.712.273
2.2	Xới vun gốc lần 1 (>=1,0m)	Công/cây	1.100	11,46	208.636	2.391.390
2.3	Vận chuyển và bón phân	Công/cây	1.100	6,47	208.636	1.349.460
2.4	Phát chăm sóc lần 2	Công/ha	1	12,50	208.636	2.607.955
2.5	Xới vun gốc lần 2 (>=1,0m)	Công/cây	1.100	11,46	208.636	2.391.390
2.6	Phát chăm sóc lần 3	Công/ha	1	12,50	208.636	2.607.955
2.7	Bảo vệ rừng	Công/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
2.8	Làm đường băng trắng cân lửa thủ công	m ² /ha	1.000	2,19	208.636	456.914
3	Chăm sóc năm thứ tư			34,47		7.191.695
3.1	Phát chăm sóc lần 1	Công/ha	1	12,50	208.636	2.607.955
3.2	Phát chăm sóc lần 2	Công/ha	1	12,50	208.636	2.607.955
3.3	Bảo vệ rừng	Công/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
3.4	Làm đường băng trắng cân lửa thủ công	m ² /ha	1.000	2,19	208.636	456.914
4	Chăm sóc năm thứ năm			21,97		4.583.741
4.1	Phát chăm sóc lần 1	Công/ha	1	12,50	208.636	2.607.955
4.2	Bảo vệ rừng	Công/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
4.3	Làm đường băng trắng cân lửa thủ công	m ² /ha	1.000	2,19	208.636	456.914
III	Bảo vệ rừng từ năm thứ sáu đến năm thứ mười (5 năm)			36,40		7.594.364
1	Bảo vệ rừng hàng năm (năm thứ 6)	Công/ha/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
2	Bảo vệ rừng hàng năm (năm thứ 7)	Công/ha/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
3	Bảo vệ rừng hàng năm (năm thứ 8)	Công/ha/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
4	Bảo vệ rừng hàng năm (năm thứ 9)	Công/ha/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
5	Bảo vệ rừng hàng năm (năm thứ 10)	Công/ha/năm	1	7,28	208.636	1.518.873
IV	Lao động gián tiếp (1+2+3+4)			32,17		11.293.633
1	Năm thứ nhất			19,30		5.258.438
	Thiết kế	Công/ha		7,03	272.455	1.915.355
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công/ha		12,27	272.455	3.343.083
2	Năm thứ hai			5,18	272.455	1.411.587
	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công/ha		5,18	272.455	1.411.587
3	Năm thứ ba			7,69	272.455	2.094.140

	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công/ha		7,69	272.455	2.094.140
4	Từ năm thứ tư đến năm thứ mười (7 năm)			9,28		2.529.468
4.1	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (năm thứ 4)	Công/ha	1	3,447	272.455	939.151
4.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (năm thứ 5)	Công/ha	1	2,197	272.455	598.583
4.3	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (năm thứ 6)	Công/ha	1	0,728	272.455	198.347
4.4	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (năm thứ 7)	Công/ha	1	0,728	272.455	198.347
4.5	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (năm thứ 8)	Công/ha	1	0,728	272.455	198.347
4.6	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (năm thứ 9)	Công/ha	1	0,728	272.455	198.347
4.7	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm (năm thứ 10)	Công/ha	1	0,728	272.455	198.347

Ghi chú: Áp dụng các quy định hiện hành

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp kỹ thuật lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Tại Quy phạm kỹ thuật trồng rừng Dầu được Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tại Quyết định số 3644/QĐ/PNNKHCN ngày 09/8/2001 (tiêu chuẩn ngành 04.I94TCN-32-2001).

- Tại Quy trình kỹ thuật trồng rừng Thông ba lá được Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tại Quyết định số 188/2003/QĐ/PNN ngày 23/01/2003 (Tiêu chuẩn ngành 04.TCN-65-2003).